

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		163.231.939.972	162.866.860.238
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.270.037.779</i>	<i>18.703.503.027</i>
1, Tiền	111	3	1.270.037.779	18.703.503.027
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>114.442.199.436</i>	<i>112.652.331.898</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.669.835.700	7.247.641.588
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.175.573.911	5.076.935.786
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.000.000.000	1.000.000.000
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	95.457.190.995	100.188.155.694
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(860.401.170)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>40.077.867.004</i>	<i>27.898.882.722</i>
1, Hàng tồn kho	141		40.077.867.004	27.898.882.722
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.441.835.753</i>	<i>3.612.142.591</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.597.036.972	3.403.240.095
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		467.509.725	0
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.938.119.430	0
5, Tài sản ngắn hạn khác	155	8	439.169.626	208.902.496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		392.051.862.516	397.327.706.916
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>366.046.862.516</i>	<i>371.322.706.916</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	366.046.862.516	371.322.706.916
Nguyên giá	222		456.541.600.233	456.541.600.233
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.494.737.717)	(85.218.893.317)
<i>III - Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>10</i>	<i>20.005.000.000</i>	<i>20.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
<i>VI - Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
4, Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		555.283.802.488	560.194.567.154

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		260.675.932.784	267.711.551.196
I - Nợ ngắn hạn	310		124.062.842.784	131.098.461.196
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	45.361.920.868	44.439.569.196
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		951.308.386	466.648.766
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.025.027.120	6.909.952.708
4, Phải trả người lao động	314		2.037.894.469	2.090.326.460
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.185.263.738	4.100.004.768
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	14	11.727.227.967	14.740.882.708
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	60.774.200.236	58.020.088.590
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	330.988.000
II - Nợ dài hạn	330		136.613.090.000	136.613.090.000
7, Phải trả dài hạn khác	337	14	67.243.590.000	67.243.590.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	69.369.500.000	69.369.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		294.607.869.704	292.483.015.958
I - Vốn chủ sở hữu	410	15	294.607.869.704	292.483.015.958
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		58.277.124.551	58.277.124.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.353.220.890	31.228.367.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.228.367.144	19.087.695.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.124.853.746	22.126.671.585
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		555.283.802.488	560.194.567.154

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 04 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	75.383.327.481	76.457.432.099	75.383.327.481	76.457.432.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	1.767.362.600	0	1.767.362.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		75.383.327.481	74.690.069.499	75.383.327.481	74.690.069.499
4. Giá vốn hàng bán	11	19	67.461.976.297	66.992.728.463	67.461.976.297	66.992.728.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.921.351.184	7.697.341.036	7.921.351.184	7.697.341.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	481.497.744	746.356.879	481.497.744	746.356.879
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	2.908.316.752	4.072.319.394	2.908.316.752	4.072.319.394
Trong đó lãi vay phải trả	23		2.908.316.752	4.072.319.394	2.908.316.752	4.072.319.394
8. Chi phí bán hàng	25		759.170.209	1.442.042.930	759.170.209	1.442.042.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.047.143.649	2.145.278.865	2.047.143.649	2.145.278.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.688.218.318	784.056.726	2.688.218.318	784.056.726
11. Các khoản thu nhập khác	31		282.233.005	341.836.971	282.233.005	341.836.971
12. Chi phí khác	32		246.279.853	233.938.939	246.279.853	233.938.939
13. Lợi nhuận khác	40		35.953.152	107.898.032	35.953.152	107.898.032
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.724.171.470	891.954.758	2.724.171.470	891.954.758
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	599.317.724		599.317.724	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.124.853.746	891.954.758	2.124.853.746	891.954.758
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		109	46	109	46
19. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Giám đốc công ty



Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		2.724.171.470	891.954.758
2.Điều chỉnh cho các khoản			7.702.663.408	7.726.153.709
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.275.844.400	4.400.191.194
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(481.497.744)	(746.356.879)
- Chi phí lãi vay	06		2.908.316.752	4.072.319.394
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.426.834.878	8.618.108.467
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.745.408.510)	(14.780.958.812)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(12.178.984.282)	(5.424.118.231)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.762.811.595)	(7.927.390.334)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.806.203.123	916.747.740
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.206.754.675)	(4.200.938.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.469.291.577)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.538.865.000)	(974.670.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(20.669.077.638)	(23.773.220.080)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(2.096.616.800)
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		481.500.744	1.539.234.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		481.500.744	(1.557.381.831)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		45.364.187.489	64.688.845.852
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.610.075.843)	(40.495.185.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.754.111.646	24.193.660.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(17.433.465.248)	(1.136.941.465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.703.503.027	5.598.087.304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	1.270.037.779	4.461.145.839

Sài Sơn, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Uk

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Phan Quỳnh Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán clinker

Các thông tin trên báo cáo tài chính được so sánh với kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 4 ngày 17 tháng 09 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản lắp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	998.775.667	879.482.130
Tiền gửi ngân hàng	271.262.112	17.824.020.897
	1.270.037.779	18.703.503.027

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.204.492.520	1.204.492.520
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	-	5.434.929.450
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiên Xi măng Sài Sơn II	91.008.949.596	91.522.189.672
- Phải thu lãi cho vay	10.000.000	10.000.000
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	300.440.000	300.440.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	2.715.568.264	1.508.601.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	70.123.165	69.248.494
- Phải thu khác	147.617.450	138.254.294
	95.457.190.995	100.188.155.694

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.517.024.629	26.375.614.090
Công cụ, dụng cụ	107.687.518	67.486.872
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.331.540.520	1.122.447.850
Thành phẩm	5.121.614.337	333.333.910
	40.077.867.004	27.898.882.722

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Thuyết minh tại phụ lục kèm theo thuyết minh này

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.566.707.048	3.354.712.214
Chi phí bảo hiểm	30.329.924	48.527.881
	1.597.036.972	3.403.240.095

8 . TÀI SẢN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	439.169.626	208.902.496
	439.169.626	208.902.496

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2015
Vay ngắn hạn	60.774.200.236	45.364.187.489	42.610.075.843	58.020.088.590
- <i>Vay ngân hàng</i>	48.705.366.512	41.194.187.489	24.784.282.093	32.295.461.116
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (1)</i>	33.515.637.639	31.341.713.379	7.899.855.259	10.073.779.519
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương(2)</i>	15.189.728.873	9.852.474.110	16.884.426.834	22.221.681.597
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (3)</i>	7.955.200.000	4.170.000.000	2.340.200.000	6.125.400.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	4.113.633.724	0	15.485.593.750	19.599.227.474
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội</i>	1.456.781.250	0	485.593.750	1.942.375.000
<i>Ngân hàng BIDV CN Chương Dương</i>	2.656.852.474	0	15.000.000.000	17.656.852.474
Vay dài hạn	69.369.500.000	0	0	69.369.500.000
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội (4)</i>	7.769.500.000	0	0	7.769.500.000
<i>Vay ngân hàng BIDV CN Chương Dương(5)</i>	61.600.000.000	0	0	61.600.000.000
Tổng	130.143.700.236	45.364.187.489	42.610.075.843	127.389.588.590

(1) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ-ký ngày 28/02/2014 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(2) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 24/01/2014 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(3): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 5%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 7%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/QMT ngày 02/10/2012 giữa công ty cổ phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1,000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 9.226.281.250 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.456.781.250 đồng

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam(VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân thanh toán tiền mua bán nợ, lãi suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 31/03/2015 là 64.256.852.474. đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.656.852.474 đồng

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác	-	5.000.000
Đầu tư góp vốn HTX tín dụng Sài Sơn	-	5.000.000
	20.000.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2015	01/01/2015
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP CAC	11.968.251.048	11.968.251.048
Công ty CP ĐT XD và TM Thiên Nhật	12.968.780.115	10.253.806.856
Các đối tượng khác	20.424.889.705	22.217.511.292
	45.361.920.868	44.439.569.196

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/03/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.505.860	5.929.393.735	6.236.899.507	88
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.469.291.577	599.317.724	4.469.291.577	599.317.724
Thuế thu nhập cá nhân	60.911.509	67.089.722	68.061.663	59.939.568
Thuế nhà thầu	2.002.243.762	0	1.666.474.022	335.769.740
Thuế tài nguyên	0	121.600	121.600	0
Thuế đất phi nông nghiệp	0	119.234.000	119.234.000	0
Thuế, lệ phí khác	70.000.000	3.000.000	43.000.000	30.000.000
	6.909.952.708	6.718.156.781	12.603.082.369	1.025.027.120

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	VND	VND
Tạm trích CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	19.666.407	-
Trích trước chi phí lãi vay	444.828.032	587.288.132
Trích trước tiền điện sản xuất	1.720.769.299	3.512.716.636
	2.185.263.738	4.100.004.768

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	11.727.227.967	14.740.882.708
Kinh phí công đoàn	427.417.425	461.037.061
Bảo hiểm xã hội	797.731.310	398.558.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.502.079.232	13.881.287.336
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	9.539.850.000	12.747.600.000
- Phải trả, phải nộp khác:	193.608.357	119.324.378
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	3.800.875	249.542.958
Dài hạn	67.243.590.000	67.243.590.000
Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)	67.243.590.000	67.243.590.000
	<u>78.970.817.967</u>	<u>81.984.472.708</u>

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/3/2015 là 3.615.000 USD

15 . **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.124.853.746	2.124.853.746
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	33.353.220.890	294.607.869.704

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	16,44%	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	163.070.680.000	83,56%	163.070.680.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	97.580.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.758.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	9.758.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	75.383.327.481	76.457.432.099
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	75.383.327.481	76.457.432.099
	75.383.327.481	76.457.432.099

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.461.976.297	66.992.728.463
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	67.461.976.297	66.992.728.463
	67.461.976.297	66.992.728.463

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	481.497.744	746.356.879
	481.497.744	746.356.879

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.908.316.752	4.072.319.394
	2.908.316.752	4.072.319.394

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.361.097.328	74.649.200.549
Chi phí nhân công	5.588.134.340	5.948.900.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.298.129.274	4.400.191.194
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.026.739.942	10.150.150.367
Chi phí khác bằng tiền	2.091.898.648	2.815.617.756
Cộng	96.365.999.532	97.964.060.731

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.724.171.470	891.954.758
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	2.724.171.470	891.954.758
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(891.954.758)
Thu nhập tính thuế	2.724.171.470	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	599.317.723	-
	599.317.723	-

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Nam Sơn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	39.259.975.568	36.123.351.913	75.383.327.481
Giá vốn hàng bán	33.919.795.394	33.542.180.903	67.461.976.297
Lợi nhuận gộp	5.340.180.174	2.581.171.010	7.921.351.184

Sài Sơn ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh Anh

Giám đốc

Nguyễn Văn Bồng



6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
Số tăng trong kỳ	1.826.302.470	3.351.657.955	93.671.747	4.212.228	-	5.275.844.400
- Trích khấu hao	1.826.302.470	3.351.657.955	93.671.747	4.212.228	-	5.275.844.400
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.858.199.425	54.112.048.129	4.228.763.102	211.999.957	83.727.104	90.494.737.717
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.559.314.813	213.281.147.286	1.439.700.384	42.544.433	-	371.322.706.916
Tại ngày cuối kỳ	154.733.012.343	209.929.489.331	1.346.028.637	38.332.205	-	366.046.862.516